

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU
HÀNG HẢI KHU VỰC I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán**



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AAI)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-BGTVT-TCTBĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 05 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022: 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: Công ty Nhà nước

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Chủ tịch và Ban Giám đốc:

Bổ nhiệm

Ông Trần Đức Thi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thọ	Giám đốc
Ông Cao Chí Đạo	Phó Giám đốc
Ông Đào Xuân Thành	Phó Giám đốc
Bà Lương Ngọc Hương	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Kế toán Trưởng

30/12/2021

29/12/2021

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

Số: 34/BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**- Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I, được lập ngày 15 tháng 01 năm 2023 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2023-142-1

Kiểm toán viên**NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.225.255.041	115.940.282.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93.484.054.741	91.603.028.992
1. Tiền	111		53.484.054.741	41.603.028.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.438.655.851	21.721.336.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.292.668.848	18.298.012.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	905.429.084	2.542.377.287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	592.524.285	1.130.346.457
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(351.966.366)	(249.400.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		198.112.705	178.761.240
1. Hàng tồn kho	141	V.6	198.112.705	178.761.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.104.431.744	2.437.156.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.897.381.150	2.437.156.285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	207.050.594	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.516.604.715	163.115.613.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.500.000	49.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	49.500.000	49.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		157.817.803.399	162.508.257.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	71.855.507.847	76.527.795.174
- Nguyên giá	222		167.739.357.130	164.594.138.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.883.849.283)	(88.066.342.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	85.962.295.552	85.980.462.220
- Nguyên giá	228		86.430.033.992	86.430.033.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(467.738.440)	(449.571.772)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.127.316	258.363.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.356.127.316	258.363.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		293.174.000	299.992.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	293.174.000	299.992.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		279.741.859.756	279.055.895.596

501172
CÔNG TY
TNHH
CH VU TU
CHÍNH K
À KIỂM T
PHÍA N
- T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63.870.156.331	63.184.192.171
I. Nợ ngắn hạn	310		63.435.757.081	62.708.133.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.758.029.818	2.486.421.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	688.608.220	3.892.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.394.738.858	3.512.772.152
4. Phải trả người lao động	314	V.17	23.198.371.104	18.026.437.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	25.798.488.812	26.053.301.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	6.597.520.269	12.625.308.872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		434.399.250	476.058.250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	434.399.250	476.058.250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

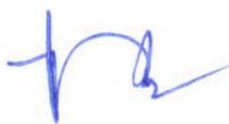
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		215.871.703.425	215.871.703.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	215.871.703.425	215.871.703.425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.871.703.425	215.871.703.425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		279.741.859.756	279.055.895.596

Người lập biểu



Kế toán trưởng



TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2023



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh		Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	215.700.609.535	203.358.061.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		215.700.609.535	203.358.061.262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	118.846.181.051	110.785.052.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		96.854.428.484	92.573.008.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.757.409.478	1.609.381.583
7. Chi phí tài chính	22		-	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	43.132.865.047	38.501.421.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		55.478.972.915	55.680.968.764
11. Thu nhập khác	31	VI.5	457.837.546	26.629
12. Chi phí khác	32	VI.6	10.828.543	8.797
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		447.009.003	17.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		55.925.981.918	55.680.986.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	11.186.601.112	11.150.244.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		44.739.380.806	44.530.741.997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		55.925.981.918	55.695.033.876
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		7.835.672.982	8.210.473.933
- Các khoản dự phòng	3		102.566.366	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.215.247.024)	(1.609.408.212)
- Chi phí lãi vay	6		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		61.648.974.242	62.296.099.597
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.027.436.762)	4.294.473.711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.351.465)	(62.170.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.291.285.984	(3.740.259.637)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(453.406.865)	(133.180.324)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.764.134.333)	(7.691.475.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		457.837.546	26.629
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(50.767.169.409)	(47.455.247.826)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.366.598.938	7.508.265.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.242.982.667)	82.536.364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.757.409.478	1.609.381.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.485.573.189)	1.691.917.947
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		1.881.025.749	9.200.183.765
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.603.028.992	82.402.845.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		93.484.054.741	91.603.028.992

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-BGTVTCTBDATHHNM ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022: 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động: 31/12/2022: 215 người (Gián tiếp: 72 người, trực tiếp: 136 người, Quản lý doanh nghiệp: 7 người, 31/12/2021: 216 người (Gián tiếp: 76 người, trực tiếp: 134 người, Quản lý doanh nghiệp: 6 người,

050112
CÔNG
TNH
KH VỰC
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIA N
- T.P.V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền***

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	53.484.054.741	41.603.028.992
1.1 Tiền	145.349.364	146.541.307
Tiền mặt (TK 111)		
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	53.338.705.377	41.456.487.685
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>53.338.705.377</u>	<u>41.456.487.685</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	46.756.457.546	25.340.483.561
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	1.441.829.571	10.975.585.864
- Kho bạc Nhà nước TP.HCM	5.140.418.260	5.140.418.260
1.2 Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	40.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	93.484.054.741	91.603.028.992
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Tam Cang Trading and Service Co., Ltd	1.138.741.548	548.298.706
+ FALCON LOGISTICS JSC	777.312.570	1.648.788.424
+ Công ty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	1.088.571.357	678.274.990
+ Công ty CP Gemadept	1.923.592.598	1.206.860.501
+ VITAMAS	1.492.062.363	1.063.547.012
+ Công ty TNHH MTV DV TM Vitaco	1.020.750.440	1.499.898.241
+ Sunrise Logistics Co.,Ltd	1.276.780.111	351.195.008
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	13.574.857.861	11.301.149.423
Cộng	22.292.668.848	18.298.012.305
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - xây dựng trạm HT Long An (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	102.566.366 (**)	1.128.230.027
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng	210.400.000 (**)	210.400.000
+ Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Tư vấn Sài Gòn		453.600.000
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng Tổng hợp		121.134.000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam	194.000.000	214.850.000
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: 50% HĐ số: 01-10/2022/HĐ-HTHHKVI-CKHHMN, ngày 17/10/2022 về việc thi công sửa chữa, thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long - 00000074 (29/11/2022)	246.149.481	
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	152.313.237	414.163.260
Cộng	905.429.084	2.542.377.287

Ghi chú:

(**) Các khoản công nợ đã trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4); (9).	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	592.524.285		1.130.346.457	
	- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	329.342.466		403.180.996	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Thị Thùy	6.000.000			
	+ Đặng Văn Sinh	18.000.000			
	+ Nguyễn Thụy Danh Thảo	10.000.000			
	+ Nguyễn Thanh Dân			22.000.000	
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2021 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN HCM			314.821.918	
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (10/11/2022- 10/02/2023) - 001032741068: 20 tỷ, Lsuat: 5,5%	153.698.630			
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (14/11/2022- 14/02/2023) - 001032839563: 20 tỷ, Lsuat 5,5%	141.643.836			
	- Tam ứng (TK 141)	209.000.000		659.300.000	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt			344.300.000	
	+ Nguyễn Thị Huyền Trang	47.000.000		40.000.000	
	+ Vũ Minh Trang	80.000.000		80.000.000	
	+ Trần Mạnh Hùng	2.000.000		15.000.000	
	+ Nguyễn Đức Hoan			20.000.000	
	+ Nguyễn Kim Liên			50.000.000	
	- Phải thu khác (TK 3388)	54.181.819		67.865.461	
	+ Bưu điện TP.HCM: thẻ cào Tháng 1/2022			40.818.181	
	+ Phải thu TCT: CL VCSHH năm 2021 theo BB KTN năm 2021			9.833.096	
	+ Phải thu TCT: LNCL sau khi trích Quỹ năm 2021 theo BB KTN năm 2021			4.214.184	
	+ Bưu điện TP.HCM: thẻ cào Tháng 1/2023	42.181.819			
	+ Tiền sinh nhật CNNV	12.000.000		13.000.000	
9.	Phải thu dài hạn khác	49.500.000		49.000.000	
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10.000.000		10.000.000	
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5.000.000		5.000.000	
	+ Ký quỹ thuê văn phòng tại số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	34.000.000		34.000.000	
	+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: Ký quỹ đăng ký tài khoản cho PGĐ Thành B	500.000			
	Cộng (4) + (9)	642.024.285		1.179.346.457	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu (TK 152)	198.112.705		178.761.240	
Cộng	198.112.705		178.761.240	

Ghi Chú:

- Giá trị nguyên vật liệu (xăng dầu D.O, nhớt) còn tồn trong các phương tiện (ca nô và xe ô tô) và máy phát điện tại thời điểm 31/12/2022.

5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)

- Tổng giá trị nợ:

- + Công ty TNHH Tân Hưng Phát
- + Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng
- + Công ty Số 1 Sông Hồng

Cộng

(7),(13) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Chu kỳ ổn định 5 năm 2022-2026 (C:176-TM:1602) - Trạm HTVT

- Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: Lắp đặt máy lạnh trang bị cho phòng sinh hoạt tại Số 3 TĐH, Q.4 - 00000005 (01/3/2022)/ 00000009 (19/3/22)/ 00000010 (31/3/22)

- Cty TNHH A Hò: mua và lắp đặt máy lạnh tại Trạm HTVT - 0014598 (01/4/2022)/ 0016525 (21/4/2022)

- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc rủi ro tài sản năm 2022 theo HĐ số C105/CHBB/18/03/2022, ngày 24/4/2022 - 00001709 (29/4/2022)

- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD C50/CSSK/18.03.21 về mua Bảo hiểm sức khỏe cho người lao động Công ty năm 2021 - 21605 (22/02/2021)

- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số C154/BHKT/18/03/21 về bảo hiểm thiết bị điện tử (từ 29/05/2021 -> 29/05/2022) - 0028384 (2/6/2021)

- Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021)

- Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: lắp đặt máy lạnh phòng máy chủ và tổng đài - 00000020, (02/7/22)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	(39.000.000)		(39.000.000)	
	(210.400.000)		(210.400.000)	
	(102.566.366)			
Cộng	(351.966.366)		(249.400.000)	
Số cuối năm	2.897.381.150		Số đầu năm	2.437.156.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cty TNHH A HỒ: máy lạnh trang bị P.406 tại Trạm HTVT - 00004251/4252 (04/7/2022)	7.490.909	
- Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 07072022/HDMB/2022 ngày 13/7/22 về mua 02 máy Ipad cho Cty - 00000475 (18/7/22)	25.445.455	
- Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: Kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Ngân Long theo HĐ số: 39/2022/HĐKT ngày 26/5/2022 - 00000032 (15/7/2022)	232.454.865	
- Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh (P.606/107) tại Trạm HTVT - 00005943/5944 (01/8/2022)	12.484.848	
- Cty TNHH CAO PHONG: trang bị tủ lạnh cho trạm tập kết Hoa tiêu phươg tiện số 3 Trương Đình Hội	10.600.000	
- Cty TNHH CAO PHONG: trang bị máy giặt cho trạm tập kết Hoa tiêu Phươg tiện tại số 3 Trương Đình Hội	6.175.757	
- Cty TNHH TM DV Kỹ thuật Phanta: trang bị đợt 1 áo phao, phao tròn trên các ca nô tại Sài Gòn - 00000497 (29/9/2022)	35.541.000	
- Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 61/2022/HĐKT ngày 09/8/22 về sửa chữa định kỳ hàng năm tàu Hải Long - 00000053 (29/9/22)	320.220.773	
- Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: HD 0409/2022/HDMB ngày 05/9/22 về việc trang bị AIS PILOT PLUG cho hoa tiêu (40 thiết bị) - 17 (10/10/22)	420.000.000	
- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số 22/18/03/AUTO/HD11550, ngày 07/10/2022 về Mua bảo hiểm vật chất xe, TNDS, tai nạn lái phụ cho xe ô tô của Công ty năm 2022-2023 - 00011162 (17/10/2022)	62.959.227	
- Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD số 70/2022/HĐKT ngày 13/9/2022 về sửa chữa hàng năm tàu Kim Long - 0000058 (18/10/2022)	393.757.798	
- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số: C06/BHPS/18/03/22 ngày 1/11/22 về bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô Cty từ 04/11/2022 - > 04/11/2023 - 00012844 (14/11/22)	370.249.208	
- Cty TNHH Kinh doanh phát triển Hoàn Long: HD số: 311020222/HDMB/2022/HL-HTHHKVI ngày 04/11/22 về trang bị thay thế máy Ipad cho cho hoa tiêu năm 2022- 00000722 (15/11/22)	704.931.818	



Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- CN TCT Bảo đảm ATHH Miền Nam - XN Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua Hải đồ điện tử ENC (75 Users) - 0000195 (22/12/2021)		121.030.000
- Cty TNHH TM và DV Đức Hà: HĐ số: 102/21/DH-HT ngày 26/02/21 về mua máy Photocopy tại Trạm HTVT - 0000909 (04/03/2021)		4.166.667
- Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.506 tại Trạm HTVT - 0017225 (25/3/2021)		3.693.182
- Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.301 tại Trạm HTVT - 0017779 (03/4/2021)		3.684.091
- Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.308 tại Trạm HTVT - 0020003 (3/5/2021)		4.845.455
- Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị cho các phòng P. 405/701/708/804 tại Trạm HTVT , 0000875 (14/10/2021)		43.609.091
- Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: mua 10 bộ AIS Pilot Plug KSN11-B theo HĐ số 2921/2021/HĐMB ngày 29/3/2021 - 0000725 (27/4/2021)		33.949.333
- Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 1112021/HĐMB/2021 ngày 04/11/2021 về trang bị máy tính và Laptop cho cán bộ Lãnh đạo Cty - 0000692 (05/11/2021)		67.489.394
- Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: máy tính bảng Ipad phục vụ công việc cho lãnh đạo - 00000006 (18/12/2021)		188.933.333
13. Chi phí trả trước dài hạn	293.174.000	299.920.000
- Tiền thuê đất còn lại của HĐ thuê đất số 1339/HĐTD ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016-18/3/2066)	293.174.000	299.920.000
Cộng	3.190.555.150	2.737.148.285
12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	571.340.397	258.363.636
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu	571.340.397	258.363.636
Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	784.786.919	
+ Dự án thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long	784.786.919	
Cộng	1.356.127.316	258.363.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	77.031.424.112	8.011.312.282	69.681.568.766	9.869.832.983	164.594.138.143
2. Số tăng trong năm	2.300.582.624		844.636.363		3.145.218.987
- Mua trong năm			844.636.363		844.636.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.300.582.624				2.300.582.624
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giải tỏa					
4. Số dư cuối năm	79.332.006.736	8.011.312.282	70.526.205.129	9.869.832.983	167.739.357.130
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	33.825.027.075	7.554.050.511	40.014.373.043	6.672.892.340	88.066.342.969
2. Khấu hao trong năm	3.173.558.784	205.708.560	3.669.625.474	768.613.496	7.817.506.314
- Khấu hao trong năm	3.173.558.784	205.708.560	3.669.625.474	768.613.496	7.817.506.314
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giải tỏa					
4. Số dư cuối năm	36.998.585.859	7.759.759.071	43.683.998.517	7.441.505.836	95.883.849.283
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	43.206.397.037	457.261.771	29.667.195.723	3.196.940.643	76.527.795.174
2. Tại ngày cuối năm	42.333.420.877	251.553.211	26.842.206.612	2.428.327.147	71.855.507.847

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.835.145.666 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85.956.240.000	473.793.992	86.430.033.992
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	85.956.240.000	473.793.992	86.430.033.992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		449.571.772	449.571.772
2. Khấu hao trong năm		18.166.668	18.166.668
- Khấu hao trong năm		18.166.668	18.166.668
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm		467.738.440	467.738.440
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85.956.240.000	24.222.220	85.980.462.220
2. Tại ngày cuối năm	85.956.240.000	6.055.552	85.962.295.552

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 419.293.992 VND
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác: không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ CN Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng tàu	562.230.000	562.230.000	380.058.000	380.058.000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	278.844.400	278.844.400	253.754.860	253.754.860
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Lộc			1.231.576.549	1.231.576.549
+ Công ty CP Ánh Dương VN	130.923.637	130.923.637	89.664.873	89.664.873
- Phải trả các đối tượng khác	786.031.781	786.031.781	531.367.536	531.367.536
Cộng	1.758.029.818	1.758.029.818	2.486.421.818	2.486.421.818

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Đặt cọc thuê phòng	3.237.731	3.000.046
+ Công ty TNHH MSC Việt Nam	526.028.052	
+ Công ty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng	159.342.437	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác (người mua trả tiền dư)		892.762
Cộng	688.608.220	3.892.808



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(8);
(16) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
16. Các khoản thuế phải nộp				
16.1 (a) - Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	36.415.210			
(b) - Điều chỉnh tăng theo BB KTNN năm 2021	7.023.640			
<u>Thuế giá trị gia tăng sau điều chỉnh số dư đầu năm theo BB KTNN năm 2021 = (a)+(b)</u>	<u>43.438.850</u>	<u>601.789.564</u>	<u>645.228.414</u>	<u>-</u>
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		5.295.439.555		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(4.643.178.897)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(50.471.094)		
Đã nộp			645.228.414	
16.2 (a) - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	1.952.731.416			
(b) - Điều chỉnh tăng theo BB KTNN năm 2021	14.047.280			
<u>Thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh số dư đầu năm theo BB KTNN năm 2021 = (a)+(b)</u>	<u>1.966.778.696</u>	<u>11.186.601.112</u>	<u>9.764.134.333</u>	<u>3.389.245.475</u>
16.3 (a) - Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1.443.219.168			
(b) - Điều chỉnh tăng theo BB KTNN năm 2021	59.335.438			
<u>Thuế thu nhập cá nhân sau điều chỉnh số dư đầu năm theo BB KTNN năm 2021 = (a)+(b)</u>	<u>1.502.554.606</u>	<u>7.202.395.077</u>	<u>6.699.456.300</u>	<u>2.005.493.383</u>
Thuế TNCN phát sinh trong năm		9.594.410.763		
Công ty hoàn trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa		(2.392.015.686)		
Đã nộp			6.699.456.300	
16.4 - Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	36.517.476	36.517.476	-
16.5 - Lệ phí môn bài (TK 3339)	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng (16.1)+(16.2)+(16.3)+(16.4)+(16.5)	3.512.772.152	19.031.303.229	17.149.336.523	5.394.738.858

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
8. Thuế GTGT được khấu trừ		4.850.229.491	4.643.178.897	207.050.594
- Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm		4.850.229.491		
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ thuế GTGT đầu ra trong năm			4.643.178.897	

5011729-
CÔNG TY
TNHH
H VU TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
T.P HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
17.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
	- Phải trả công nhân viên (TK 334)	23.198.371.104	18.026.437.003
	Cộng	23.198.371.104	18.026.437.003
(18); (21)	PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
18.	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	25.798.488.812	26.053.301.268
	Trong đó:		
	+ Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Nam- Lợi nhuận 2022 còn lại sau khi trích các quỹ	9.922.784.445	10.488.278.093
	+ Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng Hải Miền Nam- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ năm 2022	13.417.600.058	13.363.436.783
	+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	2.037.966.023	2.060.090.992
20.	Phải trả dài hạn khác:	434.399.250	476.058.250
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
	+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211.800.000	211.800.000
	+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82.379.250	82.379.250
	+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140.220.000	140.220.000
	+ Công ty TNHH Truyền thông và Dịch vụ Y tế Sài Gòn (Ký quỹ thuê văn phòng)		41.659.000
	Cộng (18)+(20):	26.232.888.062	26.529.359.518
19.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng (TK 3531)	2.356.479.350	4.611.368.314
	Quỹ phúc lợi (TK 3532)	3.638.152.478	7.454.356.380
	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty (TK 3534)	602.888.441	559.584.178
	Cộng:	6.597.520.269	12.625.308.872



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215.871.703.425				215.871.703.425
- Tăng trong năm		44.544.789.277	13.363.436.783		57.908.226.060
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước		44.544.789.277			44.544.789.277
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13.363.436.783		13.363.436.783
- Tăng khác					
- Giảm trong năm		(44.544.789.277)	(13.363.436.783)		(57.908.226.060)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13.363.436.783)			(13.363.436.783)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(20.336.150.016)			(20.336.150.016)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(356.924.385)			(356.924.385)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2021		(10.488.278.093)	(13.363.436.783)		(23.851.714.876)
c. Số dư đầu năm nay	215.871.703.425				215.871.703.425
- Tăng trong năm		44.739.380.806	13.421.814.242		58.161.195.048
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		44.739.380.806			44.739.380.806
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13.421.814.242		13.421.814.242
- Giảm trong năm		(44.739.380.806)	(13.421.814.242)		(58.161.195.048)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13.421.814.242)			(13.421.814.242)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(21.014.672.071)			(21.014.672.071)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(370.276.952)			(370.276.952)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2022		(9.932.617.541)	(13.421.814.242)		(23.354.431.783)
d. Số dư cuối năm nay	215.871.703.425				215.871.703.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

a Tài sản thuê ngoài

b Tài sản nhận giữ hộ

c Ngoại tệ các loại

d Vàng tiền tệ

d Nợ khó đòi đã xử lý

+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam

+ Cty TNHH Phúc Hải

+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam

+ Falcon Logistics JSC

+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu

+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc

+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung

+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM

e Các thông tin khác về các khoản mục

ngoài Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm

Số đầu năm

215.871.703.425

215.871.703.425

215.871.703.425

215.871.703.425

Năm nay

Năm trước

215.871.703.425

215.871.703.425

215.871.703.425

215.871.703.425

215.871.703.425

215.871.703.425

Số cuối năm

Số đầu năm

101.530.335

101.530.335

13.163.770

13.163.770

11.684.475

11.684.475

91.134.292

91.134.292

24.740.755

24.740.755

21.570.575

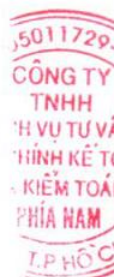
21.570.575

8.363.738

8.363.738

32.572.800

32.572.800



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	210.278.146.605	198.037.040.611
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	5.422.462.930	5.321.020.651
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	578.813.057	525.409.110
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	1.134.362.125	364.483.364
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	1.925.749.317	2.251.136.607
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1.756.541.186	2.143.627.934
+ Doanh thu khác (TK 5118)	26.997.245	36.363.636
Cộng	215.700.609.535	203.358.061.262
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	117.394.557.522	109.233.254.999
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ	1.451.623.529	1.551.797.878
Cộng	118.846.181.051	110.785.052.877
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Lãi ngân hàng	1.757.409.478	1.609.381.583
Cộng	1.757.409.478	1.609.381.583
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.132.865.047	38.501.421.204
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	18.617.311.376	18.313.752.120
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,...	17.657.114.098	11.310.273.042
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.858.439.573	8.877.396.042
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
+ Bảo hiểm PVI bồi thường	409.235.571	
+ TCT Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN Công nghiệp và Dịch vụ ô tô: hỗ trợ lệ phí trước bạ 50% theo gói khuyến mãi tại Điều 1 của HĐ số 1697-06/2022/HĐMB-IHT ngày 27/6/2022 và hỗ trợ đăng ký	45.000.000	
+ Khác	3.601.975	26.629
Cộng	457.837.546	26.629
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
- TCT Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN Công nghiệp và Dịch vụ ô tô: nhiên liệu sử dụng đi đăng kiểm và chênh lệch thanh toán bảo hiểm (không có hóa đơn)	3.504.364	
- Truy thu thuế GTGT theo BB KTNN năm 2021	7.023.640	
- Chi phí khác	300.539	8.797
Cộng	10.828.543	8.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

7.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2022		Năm 2021	
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	55.925.981.918		55.680.986.596	
b)	<u>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tính thuế TNDN</u>	<u>7.023.640</u>			
c)	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty</u> <u>=(a) + (b)</u>	<u>55.933.005.558</u>		<u>55.680.986.596</u>	
d)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= c x 20%)	11.186.601.112		11.150.244.599	
	Cộng	<u>11.186.601.112</u>		<u>11.150.244.599</u>	
8.	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2022		Năm 2021	
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.770.813.129		14.517.617.064	
	- Chi phí nhân công	92.318.125.304		89.413.250.972	
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.835.672.982		8.210.473.933	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.787.560.338		25.227.040.510	
	- Chi phí khác bằng tiền	8.266.874.345		11.918.091.602	
	Cộng	<u>161.979.046.098</u>		<u>149.286.474.081</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

- Thông tin so sánh:

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) và Quý đơn vị đã điều chỉnh số dư đầu năm (01/01/2022) trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, Lưu chuyển tiền tệ năm 2021 căn cứ theo Công văn số 417/KV XIII-TH ngày 31/10/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII.

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Số đầu năm trước điều chỉnh	Điều chỉnh theo Công văn số 417/KV XIII-TH ngày 31/10/2022	Số đầu năm sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
		<u>Phải thu ngắn hạn khác</u>	<u>136</u>	<u>1.049.940.099</u>	<u>80.406.358</u>	<u>1.130.346.457</u>
	1388	Phải thu ngắn hạn khác		336.821.918	66.359.078	403.180.996
	141	Tạm ứng		659.300.000		659.300.000
	3388	Phải thu ngắn hạn khác		53.818.181	14.047.280	67.865.461
		C. NỢ PHẢI TRẢ				
<u>2</u>		<u>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>313</u>	<u>3.432.365.794</u>	<u>80.406.358</u>	<u>3.512.772.152</u>
	33311	Thuế GTGT đầu ra		36.415.210	7.023.640	43.438.850
	3334	Thuế TNDN phải nộp Nhà nước		1.952.731.416	14.047.280	1.966.778.696
	3335	Thuế TNCN		1.443.219.168	59.335.438	1.502.554.606

Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Số năm 2021 chưa điều chỉnh	Điều chỉnh theo Công văn số 417/KV XIII-TH ngày 31/10/2022	Số năm 2021 sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.136.197.319	14.047.280	11.150.244.599
	4212	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.544.789.277	(14.047.280)	44.530.741.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Ảnh hưởng trên Lưu chuyển tiền tệ

STT	Số tài khoản	Nội dung tài khoản	Mã số	Số năm 2021 chưa điều chỉnh	Điều chỉnh theo Công văn số 417/KV XIII-TH ngày 31/10/2022	Số năm 2021 sau điều chỉnh
A	B	C	D	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
1		Lợi nhuận trước thuế	1	55.680.986.596	14.047.280	55.695.033.876
2		Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4.374.880.069	(80.406.358)	4.294.473.711
3		Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.806.618.715)	66.359.078	(3.740.259.637)

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2022	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	1.758.029.818	
Người mua trả tiền trước	688.608.220	
Phải trả người lao động	23.198.371.104	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	25.798.488.812	434.399.250
Cộng	51.443.497.954	434.399.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2022, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) và Quý đơn vị đã điều chỉnh số dư đầu năm (01/01/2022) trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, Lưu chuyển tiền tệ năm 2021 căn cứ theo Công văn số 417/KV XIII-TH ngày 31/10/2022 của Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ